



Everpia JSC

Head office and factory:

Dương Xá, Gia Lâm District, Hanoi City, Vietnam

Tel: (84-4) 827 6490 Fax: (84-4) 827 6492

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 28082024-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Ha Noi, 28th August 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae
Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất soát xét giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, và Văn bản giải trình số liệu lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

The audited interim separated and consolidated financial reports for the six-month period ended 30 June 2024, and the Explanation Letter on the 10% and above difference of the net profit after tax in comparison with the same period last year.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2024 tại đường dẫn: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

This information was disclosed on Company on 28/08/2024, available at: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information



YU SUNG DAE

Số: 01.2024/TB/BCTC

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước"

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

	6 Tháng		Chênh lệch	tỷ lệ
	Năm 2024	Năm 2023		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337,077,719,015	349,681,760,295	(12,604,041,280)	-4%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(567,858,195)	(706,784,822)	138,926,627	-20%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336,509,860,820	348,974,975,473	(12,465,114,653)	-4%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(228,997,644,214)	(244,908,280,424)	15,910,636,210	-6%
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107,512,216,606	104,066,695,049	3,445,521,557	3%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	10,913,253,206	29,547,512,329	(18,634,259,123)	-63%
7. Chi phí tài chính	(7,475,173,020)	(8,322,060,962)	846,887,942	-10%
8. Chi phí bán hàng	(78,831,770,150)	(75,259,750,331)	(3,572,019,819)	5%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(44,986,842,839)	(37,990,407,567)	(6,996,435,272)	18%
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động	(12,868,316,197)	12,041,988,518	(24,910,304,715)	-207%
11. Thu nhập khác	1,204,681,659	697,434,448	507,247,211	73%
12. Chi phí khác	(377,572,637)	(13,831,222)	(363,741,415)	2630%
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	827,109,022	683,603,226	143,505,796	21%
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(12,041,207,175)	12,725,591,744	(24,766,798,919)	-195%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2,964,659,979)	2,964,659,979	-100%
16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	77,103,599	(17,336,414)	94,440,013	-545%
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(11,964,103,576)	9,743,595,351	(21,707,698,927)	-223%

Kinh tế Việt Nam đã đi được một nửa chặng đường trong trong cảnh kinh tế còn gặp nhiều khó khăn bấp bênh, đối mặt với rủi ro bất định. Everpia cùng không nằm ngoài sự khó khăn trên. Đây là lần đầu tiên công ty ghi nhận lỗ cho hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng. Doanh số giảm 12 tỷ tương đương 4%, các cải tổ về chi phí sản xuất của xưởng cũng đã đem lại tác động to lớn, giá vốn hàng bán đã giảm 6% tương đương 15 tỷ. Thị trường tài chính chịu sức ép lãi suất cao, tỷ giá mua đồng USD cao đã khiến cho doanh nghiệp chịu rất nhiều

sức ép từ lãi vay cho việc xây dựng nhà máy mới ở Giang Điền cũng như giá đầu vào của nguyên vật liệu nhập khẩu, ảnh hưởng đến giá vốn hàng bán của EVE và chi phí tài chính tăng. Việc đưa vào hoạt động nhà máy mới ở Giang Điền cũng là nguyên nhân tăng chi phí Quản lý của Doanh nghiệp từ 37 tỷ năm 2023 lên 44 tỷ năm 2024 tương đương tăng 6 tỷ đồng.

Năm 2024 cũng là năm đầu tiên EVE có thay đổi trong việc thiết kế sản phẩm mới, thay vì đưa ra một bộ sưu tập chần ga vào mùa thu (mùa vụ chính) vì công ty đã đưa ra hai bộ sưu tập, SS dành cho mùa xuân hè và FW dành cho mùa thu đông. Thay đổi này là bước đi đầu tiên cho việc đưa mùa vụ chần ga là cả năm thay vì chỉ bắt đầu từ tháng 7. Điều đó cũng giúp cho doanh thu chần ga tăng 11% so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, thị trường dệt may thế giới cắt giảm nhu cầu đã ảnh hưởng đến các mặt hàng khác của Everpia. Tuy nhiên, mặt hàng Bông Tắm chỉ đạt 83% doanh thu so với cùng kỳ năm trước (giảm 20 tỷ) trong khi 6 tháng đầu năm là mùa vụ chính của ngành hàng này, mặt hàng khăn lau chỉ đạt 60% so với cùng kỳ do các khó khăn ở thị trường Châu Âu (thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng khăn lau). Nguyên nhân là do lượng tiêu thụ hàng hóa của các thị trường quốc tế vẫn còn kém, chưa có sự cải thiện rõ rệt, đồng thời chịu sự cạnh tranh gay gắt về giá từ các đối thủ cạnh tranh lớn và nhiều nhà cung cấp nhỏ lẻ với giá thấp hơn hoặc việc chuyển đơn hàng sang các thị trường có chi phí sản xuất thấp hơn như Indonesia. Các nguyên nhân này đã khiến cho Lợi nhuận 6 tháng của doanh nghiệp giảm 223% tương ứng giảm 21 tỷ so cùng kỳ năm trước

Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	6 Tháng		Chênh lệch	tỷ lệ
	Năm 2024	Năm 2023		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337,077,719,015	349,681,760,295	(12,604,041,280)	-4%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(567,858,195)	(706,784,822)	138,926,627	-20%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336,509,860,820	348,974,975,473	(12,465,114,653)	-4%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(221,648,319,592)	(237,472,973,843)	15,824,654,251	-7%
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114,861,541,228	111,502,001,630	3,359,539,598	3%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15,176,886,128	33,059,228,422	(17,882,342,294)	-54%
7. Chi phí tài chính	(8,339,469,931)	(9,650,403,718)	1,310,933,787	-14%
8. Chi phí bán hàng	(80,869,234,753)	(79,650,357,506)	(1,218,877,247)	2%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(48,974,894,017)	(42,405,154,895)	(6,569,739,122)	15%
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động	(14,982,587,542)	12,855,313,933	(27,837,901,475)	-217%
11. Thu nhập khác	1,204,681,659	697,434,448	507,247,211	73%
12. Chi phí khác	(377,572,637)	(13,831,221)	(363,741,416)	2630%
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	827,109,022	683,603,227	143,505,795	21%
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(7,318,062,323)	13,538,917,160	(20,856,979,483)	-154%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2,964,659,980)	2,964,659,980	-100%
16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(308,312,090)	182,503,437	(490,815,527)	-269%
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(7,626,374,413)	10,756,760,617	(18,383,135,030)	-171%
18. Lợi nhuận cổ đông thiểu số	636,874,191	408,309,545	228,564,646	56%
19. Lợi nhuận công ty mẹ	(8,263,248,604)	10,348,451,072	(18,611,699,676)	-180%
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu [đối với công ty cổ phần]	(197)	247	(444)	-180%
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu [đối với công ty cổ phần]	(197)	247	(444)	-180%

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên
- Công ty con bên Hàn Quốc cũng bị ảnh hưởng từ hoạt động kinh doanh toàn cầu nên hoạt động không có hiệu quả
- Công ty con là Quý mở vẫn có hoạt động tốt trong năm 2024, lợi nhuận quý đạt được là 3 tỷ đồng.

Điều đó đã khiến do doanh thu trên báo cáo hợp nhất giảm 12 tỷ tương đương 4% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận 6 tháng hợp nhất là lỗ 8 tỷ, giảm 18 tỷ so với cùng kỳ tương đương giảm 180%

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo kiểm toán.

Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	FY 2024		Chênh lệch	tỷ lệ
	EVE	EY		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337,077,719,015	337,077,719,015	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(567,858,195)	(567,858,195)	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336,509,860,820	336,509,860,820	-	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(221,647,586,394)	(221,648,319,592)	733,198	
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114,862,274,426	114,861,541,228	733,198	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15,176,987,987	15,176,886,128	101,859	
7. Chi phí tài chính	(7,562,925,205)	(8,339,469,931)	776,544,726	-9%
8. Chi phí bán hàng	(81,195,494,909)	(80,869,234,753)	(326,260,156)	0%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(48,649,404,556)	(48,974,894,017)	325,489,461	-1%
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động	(7,368,562,256)	(8,145,171,345)	776,609,089	-10%
11. Thu nhập khác	1,204,681,659	1,204,681,659	-	
12. Chi phí khác	(377,572,637)	(377,572,637)	-	
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	827,109,022	827,109,022	-	
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(6,541,453,234)	(7,318,062,323)	776,609,089	-11%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			-	
16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(308,312,089)	(308,312,090)		
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(6,849,765,323)	(7,626,374,413)	776,609,090	-10%
18. Lợi nhuận cổ đông thiểu số	636,874,191	636,874,191		
19. Lợi nhuận công ty mẹ	(7,486,639,514)	(8,263,248,604)	776,609,090	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu [đối với công ty cổ phần]	(197)	(197)		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu [đối với công ty cổ phần]	(197)	(197)		

Trong quá trình thực hiện báo cáo hợp nhất giữa công ty mẹ và các công ty con, doanh nghiệp đã có thiếu sót trong việc đánh giá công nợ các bên nên đã bỏ sót một bước đánh giá chênh lệch tỷ giá khi hợp nhất số liệu của công ty con ở nước ngoài.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính bán niên riêng và báo cáo tài chính hợp bán niên năm 2024.

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Phó Tổng giám đốc

Yu Sung Dae
Yu Sung Dae



Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu các sản phẩm liên quan đến chần, ga và đệm, và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh lần lượt tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch	
Ông Lee Jae Eun	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	
Ông Yi Seung Mok	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 27 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11453398/68482221/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		735.341.795.154	769.187.648.591
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	34.251.333.878	37.295.304.064
111	1. Tiền		12.481.054.470	35.449.650.599
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.770.279.408	1.845.653.465
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		234.371.369.509	220.251.937.241
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	234.371.369.509	220.251.937.241
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.041.154.668	181.327.623.237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	131.195.798.628	167.122.003.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	15.855.288.025	9.806.656.928
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.559.443.939	33.145.959.626
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(29.569.375.924)	(28.746.996.497)
140	IV. Hàng tồn kho	9	309.824.230.994	325.207.900.646
141	1. Hàng tồn kho		340.553.873.518	357.320.746.114
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.729.642.524)	(32.112.845.468)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.853.706.105	5.104.883.403
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.049.572.699	3.171.222.115
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.804.133.406	1.933.661.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		552.892.890.832	572.336.904.227
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.605.726.629	3.092.726.629
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.605.726.629	3.092.726.629
220	II. Tài sản cố định		320.852.796.369	337.600.105.526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	320.722.271.839	337.333.757.244
222	Nguyên giá		754.830.489.972	758.878.180.005
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(434.108.218.133)	(421.544.422.761)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	130.524.530	266.348.282
228	Nguyên giá		41.013.062.876	41.013.062.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.882.538.346)	(40.746.714.594)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.019.733.800	1.019.733.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.019.733.800	1.019.733.800
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	63.281.249.521	63.281.249.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.285.000.000	74.285.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		11.590.390.000	11.590.390.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.974.200.000	4.974.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.568.340.479)	(27.568.340.479)
260	V. Tài sản dài hạn khác		165.133.384.513	167.343.088.751
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	143.716.073.960	146.002.881.797
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	21.417.310.553	21.340.206.954
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.288.234.685.986	1.341.524.552.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		326.822.862.757	346.133.339.012
310	I. Nợ ngắn hạn		231.563.300.662	229.373.776.917
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	43.088.180.611	50.319.555.468
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	11.223.178.340	19.186.940.891
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.576.011.244	6.876.649.113
314	4. Phải trả người lao động		17.596.158.421	23.583.401.818
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.228.366.591	832.302.286
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	902.310.676	752.946.612
320	7. Vay ngắn hạn	18	152.949.094.779	127.821.980.729
330	II. Nợ dài hạn		95.259.562.095	116.759.562.095
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	14.442.079.868	14.442.079.868
338	2. Vay dài hạn	18	80.817.482.227	102.317.482.227
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		961.411.823.229	995.391.213.806
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	961.411.823.229	995.391.213.806
411	1. Vốn cổ phần		419.797.730.000	419.797.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		184.195.877.847	184.195.877.847
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.422.454.372	5.593.405.673
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		351.995.761.010	385.804.200.286
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		363.959.864.586	367.847.931.258
421b	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(11.964.103.576)	17.956.269.028
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.288.234.685.986	1.341.524.552.818



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lê Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	337.077.719.015	349.681.760.295
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(567.858.195)	(706.784.822)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	336.509.860.820	348.974.975.473
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(228.997.644.214)	(244.908.280.424)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		107.512.216.606	104.066.695.049
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	10.913.253.206	29.547.512.329
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(7.475.173.020) (5.787.951.747)	(8.322.060.962) (5.934.063.147)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(78.831.770.150)	(75.259.750.331)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(44.986.842.839)	(37.990.407.567)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.868.316.197)	12.041.988.518
31	11. Thu nhập khác		1.204.681.659	697.434.448
32	12. Chi phí khác		(377.572.637)	(13.831.221)
40	13. Lợi nhuận khác		827.109.022	683.603.227
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.041.207.175)	12.725.591.745
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	(2.964.659.980)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	77.103.599	(17.336.414)
60	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(11.964.103.576)	9.743.595.351

Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.041.207.175)	12.725.591.745
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		17.510.156.893	13.340.560.456
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(560.823.517)	(15.968.393.509)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(929.475.101)	(1.009.818.392)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.717.016.557)	(26.264.588.637)
06	Chi phí lãi vay	23	5.787.951.747	5.934.063.147
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.049.586.290	(11.242.585.190)
09	Giảm các khoản phải thu		32.030.991.596	5.493.314.081
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		16.766.872.596	(27.003.111.869)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(19.464.284.960)	10.107.660.816
12	Giảm chi phí trả trước		3.408.457.253	1.724.754.952
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	59.629.354.831
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.911.876.646)	(5.967.837.090)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.530.278.435)	(11.930.718.031)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(1.062.221.073)	(267.521.904)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.287.246.621	20.543.310.596
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(1.111.355.540)	(127.869.894.411)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.265.089.898	537.272.727
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(146.913.988.894)	(290.569.551.995)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		132.794.556.626	303.212.082.150
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và đầu tư ngắn hạn		4.011.825.199	25.258.468.823
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.953.872.711)	(89.431.622.706)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		159.363.311.900	319.017.361.300
34	Tiền trả nợ gốc vay		(155.855.780.272)	(236.311.564.375)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(20.953.065.928)	(46.131.788.152)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(17.445.534.300)	36.574.008.773
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.112.160.390)	(32.314.303.337)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.295.304.064	54.187.527.306
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.068.190.204	1.633.008.085
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	34.251.333.878	23.506.232.054

Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu các sản phẩm liên quan đến chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh lần lượt tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.088 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.199 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

STT	Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Everpia Korea	100%	100%	Phòng số A408-Hyeondae Knowledge Industry Center, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc	Kinh doanh các nguyên vật liệu để sản xuất chăn ga, gối và nệm.
2	Quý đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam	80%	80%	Tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Đầu tư chứng khoán và quản lý đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty cũng có công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty các có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 27 tháng 8 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ các giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, và đệm. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, và đệm chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

10/10/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	142.487.340	147.891.517
Tiền gửi ngân hàng	12.338.567.130	35.301.759.082
Các khoản tương đương tiền (*)	21.770.279.408	1.845.653.465
TỔNG CỘNG	<u>34.251.333.878</u>	<u>37.295.304.064</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư hưởng lãi suất cố định là 5%/năm với kỳ hạn 3 tháng tại công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	234.371.369.509	234.371.369.509	207.251.937.241	207.251.937.241
Trái phiếu	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>234.371.369.509</u>	<u>234.371.369.509</u>	<u>220.251.937.241</u>	<u>220.251.937.241</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 1 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 7,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,2%/năm đến 9,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty TNHH Ha Hae	5.751.728.759	303.774.307
Công ty Cổ phần Khoáng Nóng Thanh Thủy	4.140.491.212	1.719.952.443
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	2.532.398.432	4.098.926.010
Công ty TNHH Essenlue	1.324.815.280	4.085.420.563
Các đối tượng khác	117.446.364.945	156.913.929.857
TỔNG CỘNG	<u>131.195.798.628</u>	<u>167.122.003.180</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.116.383.307)	(17.294.003.880)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	3.265.147.999	2.879.637.673
Công ty TNHH Osun	1.740.679.094	1.576.701.899
Các đối tượng khác	10.849.460.932	5.350.317.356
TỔNG CỘNG	<u>15.855.288.025</u>	<u>9.806.656.928</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	11.452.992.617
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn/khấu trừ	10.672.683.336	10.672.683.336
Lãi tiền gửi	5.805.963.208	8.564.971.018
Tạm ứng cho nhân viên	4.606.946.425	2.017.353.944
Phải thu ngắn hạn khác	1.020.858.353	437.958.711
TỔNG CỘNG	<u>33.559.443.939</u>	<u>33.145.959.626</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.605.726.629	3.092.726.629
TỔNG CỘNG	<u>2.605.726.629</u>	<u>3.092.726.629</u>

8. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu khách hàng	27.176.481.085	9.060.097.778	26.477.342.223	9.183.338.343
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
TỔNG CỘNG	<u>38.629.473.702</u>	<u>9.060.097.778</u>	<u>37.930.334.840</u>	<u>9.183.338.343</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi đường	1.146.222.105	-	5.666.521.174	-
Nguyên liệu, vật liệu	163.546.800.989	(19.011.394.539)	172.647.304.717	(19.011.394.539)
Thành phẩm	173.201.845.580	(11.718.247.985)	175.715.956.308	(13.101.450.929)
Hàng hóa	2.659.004.844	-	3.290.963.915	-
TỔNG CỘNG	<u>340.553.873.518</u>	<u>(30.729.642.524)</u>	<u>357.320.746.114</u>	<u>(32.112.845.468)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	32.112.845.468	29.027.131.064
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.383.202.944)</u>	<u>(722.632.735)</u>
Số cuối kỳ	<u>30.729.642.524</u>	<u>28.304.498.329</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	355.575.951.432	322.264.009.773	44.805.271.238	16.334.776.756	19.898.170.806	758.878.180.005
- Mua trong kỳ	-	1.055.765.540	-	55.590.000	-	1.111.355.540
- Thanh lý, nhượng bán	-	(869.585.714)	(2.996.295.279)	(1.293.164.580)	-	(5.159.045.573)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	355.575.951.432	322.450.189.599	41.808.975.959	15.097.202.176	19.898.170.806	754.830.489.972
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	26.678.392.925	191.283.461.056	10.903.633.617	10.726.657.671	14.460.675.191	254.052.820.460
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	89.096.421.431	273.238.413.848	26.312.336.475	14.785.276.455	18.111.974.552	421.544.422.761
- Khấu hao trong kỳ	7.995.789.384	7.087.068.240	1.755.879.897	339.418.882	196.176.738	17.374.333.141
- Thanh lý, nhượng bán	-	(662.189.286)	(2.855.183.903)	(1.293.164.580)	-	(4.810.537.769)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	97.092.210.815	279.663.292.802	25.213.032.469	13.831.530.757	18.308.151.290	434.108.218.133
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	266.479.530.001	49.025.595.925	18.492.934.763	1.549.500.301	1.786.196.254	337.333.757.244
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	258.483.740.617	42.786.896.797	16.595.943.490	1.265.671.419	1.590.019.516	320.722.271.839

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như đã trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	686.893.687	41.013.062.876
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	686.893.687	41.013.062.876
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	24.566.385.000	7.831.500.000	7.610.534.189	686.893.687	40.695.312.876
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.566.385.000	7.831.500.000	7.661.935.907	686.893.687	40.746.714.594
- Hao mòn trong kỳ	-	-	135.823.752	-	135.823.752
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	24.566.385.000	7.831.500.000	7.797.759.659	686.893.687	40.882.538.346
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	266.348.282	-	266.348.282
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	-	130.524.530	-	130.524.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	74.285.000.000	(15.425.858.966)	74.285.000.000	(15.425.858.966)	
- Công ty Cổ phần Everpia Korea	34.285.000.000	(15.425.858.966)	34.285.000.000	(15.425.858.966)	
- Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	4.974.200.000	(552.091.513)	4.974.200.000	(552.091.513)	
TỔNG CỘNG	90.849.590.000	(27.568.340.479)	90.849.590.000	(27.568.340.479)	

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc của Công ty chưa thể đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một công ty liên kết, như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Texpia	KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vải cotton, sợi và hàng dệt kim	44%	44%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình giải thể.

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4.014.200.000	4.014.200.000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	960.000.000	960.000.000
TỔNG CỘNG	4.974.200.000	4.974.200.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	852.166.667	1.329.222.027
Phí bảo hiểm	488.744.514	-
Phí quảng cáo	282.299.093	1.429.052.621
Khác	426.362.425	412.947.467
TỔNG CỘNG	2.049.572.699	3.171.222.115
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	113.577.691.992	116.148.113.508
Tiền thuê mặt bằng	9.596.950.226	8.211.669.244
Nội thất sử dụng	4.341.971.004	3.938.749.652
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.613.919.757	7.470.557.862
Cải tạo văn phòng	6.317.705.633	7.537.998.071
Khác	1.267.835.348	2.695.793.460
TỔNG CỘNG	143.716.073.960	146.002.881.797

(*) Bao gồm phần lớn tiền thuê đất trả trước của nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	36.799.614.857	36.799.614.857	38.517.052.749	38.517.052.749
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	2.065.888.646	2.065.888.646	2.983.616.136	2.983.616.136
- Công ty TNHH Osun	939.275.367	939.275.367	2.675.327.372	2.675.327.372
- Các đối tượng khác	33.794.450.844	33.794.450.844	32.858.109.241	32.858.109.241
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	6.288.565.754	6.288.565.754	11.802.502.719	11.802.502.719
TỔNG CỘNG	43.088.180.611	43.088.180.611	50.319.555.468	50.319.555.468

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH KTD Vina	1.100.003.000	1.100.003.000
Công ty Cổ phần Khoáng nóng Thanh Thủy	776.030.965	2.484.512.816
Công ty TNHH Petit Elin	812.988.640	473.033.617
Các đối tượng khác	8.534.155.735	15.129.391.458
TỔNG CỘNG	11.223.178.340	19.186.940.891

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế giá trị gia tăng	2.081.565.965	4.937.682.877	(3.619.423.888)	3.399.824.954
Thuế xuất và nhập khẩu	-	1.121.128.800	(1.121.128.800)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.530.278.435	-	(3.530.278.435)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.166.465.650	6.359.683.336	(6.509.738.915)	1.016.410.071
Các loại thuế khác	98.339.063	782.247.250	(720.810.094)	159.776.219
TỔNG CỘNG	6.876.649.113	13.200.742.263	(15.501.380.132)	4.576.011.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí xuất nhập khẩu	910.866.591	200.210.751
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	317.500.000	632.091.535
TỔNG CỘNG	<u>1.228.366.591</u>	<u>832.302.286</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	95.614.707	219.539.606
Kinh phí công đoàn	490.406.844	178.522.088
Phải trả ngắn hạn khác	316.289.125	354.884.918
TỔNG CỘNG	<u>902.310.676</u>	<u>752.946.612</u>
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.932.079.868	13.932.079.868
Phải trả dài hạn khác	510.000.000	510.000.000
TỔNG CỘNG	<u>14.442.079.868</u>	<u>14.442.079.868</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá		Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Ngắn hạn									
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	127.821.980.729	127.821.980.729	159.363.311.900	(134.355.780.272)	119.582.422	152.949.094.779	152.949.094.779		
	127.821.980.729	127.821.980.729	159.363.311.900	(134.355.780.272)	119.582.422	152.949.094.779	152.949.094.779		
Dài hạn									
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	102.317.482.227	102.317.482.227	-	(21.500.000.000)	-	80.817.482.227	80.817.482.227		
	102.317.482.227	102.317.482.227	-	(21.500.000.000)	-	80.817.482.227	80.817.482.227		
TỔNG CỘNG	230.139.462.956	230.139.462.956	159.363.311.900	(155.855.780.272)	119.582.422	233.766.577.006	233.766.577.006		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	96.109.143.890	179 ngày, đáo hạn trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	3,8% - 4,3%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên và các khoản phải thu.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.418.448.580	6 tháng, đáo hạn vào tháng 9 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	4,0%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên và các khoản phải thu.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank Việt Nam	8.870.571.918	6 tháng, đáo hạn vào tháng 12 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	3,9%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	44.550.930.391	165 ngày, đáo hạn trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	3,8%	Tín chấp.

TỔNG CỘNG

152.949.094.779

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	80.817.482.227	Kỳ hạn 7 năm, thời hạn thanh toán gốc từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 11 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	6,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản cố định liên quan hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai.

TỔNG CỘNG

80.817.482.227

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

-

Vay dài hạn

80.817.482.227

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	419.797.730.000	184.195.877.847	1.708.511.408	418.558.461.001	1.024.260.580.256	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.743.595.351	9.743.595.351	
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	4.578.741.729	(4.578.741.729)	-	
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	(46.131.788.152)	(46.131.788.152)	
- Giảm khác	-	-	(267.521.904)	-	(267.521.904)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	419.797.730.000	184.195.877.847	6.019.731.233	377.591.526.471	987.604.865.551	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	419.797.730.000	184.195.877.847	5.593.405.673	385.804.200.286	995.391.213.806	
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(11.964.103.576)	(11.964.103.576)	
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	891.269.772	(891.269.772)	-	
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	(20.953.065.928)	(20.953.065.928)	
- Giảm khác	-	-	(1.062.221.073)	-	(1.062.221.073)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	419.797.730.000	184.195.877.847	5.422.454.372	351.995.761.010	961.411.823.229	

(*) Theo Nghị quyết số 03/ĐHĐCĐ2024/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty được thông qua (i) chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 5% mệnh giá (500 VND/cổ phiếu); và (ii) trích lập 5% lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	184.195.877.847	184.195.877.847	184.195.877.847	184.195.877.847
TỔNG CỘNG	603.993.607.847	603.993.607.847	603.993.607.847	603.993.607.847

Đơn vị tính: VND

19.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	20.953.065.928	46.131.788.152
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2023: 500 VND/cổ phiếu (2022: 1.100 VND/cổ phiếu)	20.953.065.928	46.131.788.152
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	-

19.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41.979.773	41.979.773
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.979.773	41.979.773

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Các khoản phải thu		
- Phải thu Công ty Cổ phần Texpia (VND)	30.160.675.690	30.160.675.690
- Phải thu khác (VND)	2.389.798.881	2.389.798.881
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	224.842,68	272.068,64
- Euro (EUR)	2.816,33	184.740,10

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	337.077.719.015	349.681.760.295
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	337.077.719.015	349.681.760.295
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	(567.858.195)	(706.784.822)
Doanh thu thuần	<u>336.509.860.820</u>	<u>348.974.975.473</u>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.800.434.463	14.851.723.420
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.719.068.743	3.690.368.178
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	10.435.133.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	440.458.740
Khác	393.750.000	129.828.241
TỔNG CỘNG	<u>10.913.253.206</u>	<u>29.547.512.329</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	228.997.644.214	244.908.280.424
TỔNG CỘNG	<u>228.997.644.214</u>	<u>244.908.280.424</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền vay	5.787.951.747	5.934.063.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.662.221.273	2.274.856.435
Chi phí tài chính khác	25.000.000	113.141.380
TỔNG CỘNG	<u>7.475.173.020</u>	<u>8.322.060.962</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	33.075.374.507	35.954.492.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.567.410.220	27.791.750.210
- Chi phí nguyên vật liệu	747.828.955	1.847.276.991
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	483.663.462	513.438.650
- Chi phí khác	10.957.493.006	9.152.792.295
TỔNG CỘNG	<u>78.831.770.150</u>	<u>75.259.750.331</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	25.859.716.111	23.297.874.433
- Chi phí dự phòng	822.379.427	2.760.734.715
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.097.659.556	6.432.458.348
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.782.392.930	2.214.794.651
- Chi phí khác	4.424.694.815	3.284.545.420
TỔNG CỘNG	<u>44.986.842.839</u>	<u>37.990.407.567</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	155.121.768.763	185.334.483.616
Chi phí nhân công	118.750.311.941	134.062.884.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.665.069.776	39.108.609.687
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	17.510.156.893	13.340.560.456
Chi phí khác	15.432.459.675	12.447.337.712
TỔNG CỘNG	<u>349.479.767.048</u>	<u>384.293.876.352</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 20% trên thu nhập thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	- (77.103.599)	2.964.659.980 17.336.414
TỔNG CỘNG	(77.103.599)	2.981.996.394

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế	(12.041.207.175)	12.725.591.745
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(2.408.241.435)	2.545.118.349
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	380.276.020	524.969.793
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(88.091.748)
Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế chuyển kỳ sau	1.950.861.816	-
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	(77.103.599)	2.981.996.394

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.369.751.569	12.205.275.684	164.475.885	537.830.179
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.145.928.504	6.422.569.094	(276.640.590)	(144.526.547)
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.786.415.974	2.786.415.974	-	(199.119.780)
Các chi phí khác	361.205.602	325.819.111	35.386.491	35.386.497
	21.663.301.649	21.740.079.863	(76.778.214)	229.570.349
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	245.991.096	399.872.909	(153.881.813)	246.906.763
	245.991.096	399.872.909	(153.881.813)	246.906.763
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	21.417.310.553	21.340.206.954		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			77.103.599	(17.336.414)

26.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2024</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2024</i>
2024	2029	9.754.309.080	-	-	9.754.309.080
TỔNG CỘNG		9.754.309.080	-	-	9.754.309.080

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con
Quỹ Đầu tư cơ hội Mirae Assets	Công ty con

Thông tin về các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị (“HĐQT”), Ban kiểm soát và Ban điều hành được trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, công cụ Mua dịch vụ	55.438.077.560 3.171.997.375	54.586.645.207 1.647.702.122
Ông Lee Jae Eun	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả Cổ tức đã thanh toán	3.783.672.000 3.783.672.000	8.324.078.400 8.324.078.400
Công ty TNHH AFC VF	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả Cổ tức đã thanh toán	2.071.800.000 2.071.800.000	4.437.840.000 4.437.840.000
Công ty TNHH NH Investment & Securities	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả Cổ tức đã thanh toán	1.445.205.000 1.445.205.000	3.425.301.000 3.425.301.000
Công ty TNHH Korea Investment & Securities	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả Cổ tức đã thanh toán	1.079.932.500 1.079.932.500	2.666.924.700 2.666.924.700
Ông Trịnh Xuân Giáo	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả Cổ tức đã thanh toán	1.091.053.500 1.091.053.500	2.400.317.700 2.400.317.700

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	6.288.565.754	11.802.502.719
			6.288.565.754	11.802.502.719

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Hội Đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc				
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch/Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh		1.380.813.884	1.302.564.552
Ông Lee Jae Eun	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc		2.896.291.136	2.732.535.734
Ông Yu Sung Dae	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc		1.385.254.766	1.306.932.906
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT		43.200.000	43.200.000
Ông Yi Seung Mok	Thành viên HĐQT độc lập (từ 24 tháng 4 năm 2024)		14.400.000	-
Ban Kiểm soát				
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban		43.200.000	43.200.000
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên		43.200.000	43.200.000
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên		43.200.000	43.200.000
			5.849.559.786	5.514.833.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê mặt bằng bán hàng và trưng bày sản phẩm (hợp đồng thuê hoạt động) được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	14.413.330.773	11.487.183.432
Từ 1 đến 5 năm	31.306.859.958	15.583.038.145
Trên 5 năm	5.471.732.325	6.397.028.760
TỔNG CỘNG	51.191.923.056	33.467.250.337

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính




Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024